TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29/9/2024
"Ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Dựng
2. Bà Đinh Thị Tin

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Tiến Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa:

Bà Quách Thị Nên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 tháng 9 và ngày 29 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 36/2024/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2024 về việc*"Ly hôn"* và thông báo thụ lý bổ sung số 36^{A}/2024/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 03 năm 2024 về việc "*Tranh chấp tài sản khi ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2024/QĐXX - HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 39/2024/QĐST - DS ngày 16/9/2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị P, sinh năm 1966, nơi cư trú: Thôn K, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Có mặt

2. Bị đơn: Trần Văn Đ, sinh năm 1965, nơi cư trú: Thôn K, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Có mặt

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:

3.1. Cụ Nguyễn Thị N, địa chỉ: Thôn K, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo Ủy quyền của cụ N: Bà **Trần Thị N1**, sinh năm 1963, địa chỉ: Khu Ê, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Có mặt

3.2. Chị Trần Thị T, sinh năm 1985, địa chỉ : KDC Viện C lương thực và cây thực phẩm, thôn T, xã L, thành phố H. Có mặt

3.3. Trần Thị H, sinh năm 1987, địa chỉ : Số nhà G, thôn C, xã C, huyện T, T.P H. Có mặt

3.4. Anh Trần Văn Đ1, sinh năm 1992 (*mất năm 1994*)

- ***Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh Đ1*:** Bà Đặng Thị P, sinh năm 1966 và ông Trần Văn Đ, sinh năm 1965. Đều có địa chỉ: Thôn K, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung bởi biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đặng Thị P trình bày:

Bà và ông Trần Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện K (nay thị xã K), tỉnh Hải Dương vào năm 1984. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Đ chơi bời, cờ bạc, không chịu làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình vợ con. Bà đã nhẫn nhịn chịu đựng vì nghĩ đến các con, tuy nhiên ông Đ hay chửi bới, xúc phạm bà. Năm 2017, bà và ông Đ sống ly thân, ăn riêng, kinh tế riêng. Đầu năm 2023, ông Đ công khai có quan hệ với người phụ nữ khác và đánh đuổi bà. Nay, bà P xác định tình cảm giữa bà và ông Đ không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ.

- *Về con chung*: Bà P và ông Đ có 4 người con chung là Trần Thị T, sinh năm 1985, chị Trần Thị H, sinh năm 1987, anh Trần Văn Đ1, sinh năm 1992 (*mất năm 1994*) và anh Trần Văn Đ2, sinh năm 1998. Hiện các con chung của ông Đ, bà P đều đã trên 18 tuổi, đã tự lập được cuộc sống nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng con chung.

- *Về tài chung trong thời kỳ hôn nhân*: Bà P xác định bà và ông Đ có các tài sản chung, gồm:

Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 531, tờ bản đồ số 6, diện tích 530m^2, địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện K (nay là thị xã K), tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 735872 ngày 10/10/2001 mang tên Đặng Thị P và Trần Văn Đ. Nguồn gốc đất: Năm 1984 bà và ông Đ kết hôn, vợ chồng bà được gia đình nhà chồng cho đất làm nhà để vợ chồng ra ở riêng. Năm 1991, thửa đất cho được tách thửa, tặng cho, ông Đ là người đại diện đứng tên trên sổ mục kê. Đến năm 2001, thửa đất số 531, tờ bản đồ số 6, diện tích 530m^2 phần diện tích đất tách cho vợ chồng đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng bà P, ông Đ.

Về tài sản, công trình trên đất trong thời kỳ hôn nhân: Bà P xác định toàn bộ công trình và tài sản trên đất xác định tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ là bà yêu cầu phân chia. Đối với một số vật dụng sinh hoạt gia đình như loa, tủ, tivi...và một số vật dụng sinh hoạt khác bà tự nguyện không yêu cầu Tòa án phân chia. Hiện bà đang ở nhờ nhà bố, mẹ của bà, khi ly hôn bà đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất và các tài sản chung của vợ chồng, bà xin hưởng bằng hiện vật để có chỗ ở.

Về tiêu chuẩn đất nông nghiệp: Năm 1993, thời điểm chia đất nông nghiệp hộ gia đình bà có 5 khẩu gồm vợ chồng bà và 3 người con là T, H và Đ1 (*cụ thể được chia bao nhiêu thì bà không biết*). Năm 2017 mâu thuẫn vợ chồng, bà và ông Đ đã tự thỏa thuận phân chia nên bà không yêu cầu đề nghị gì. Tuy nhiên, do chính sách của Nhà nước, hộ gia đình nào có đất ở vượt định mức thì bị đối trừ vào đất vườn thừa. Do đó, tiêu chuẩn đất nông nghiệp của bà cũng bị trừ vào đất trong vườn (*cụ thể trừ bao nhiêu thì bà không biết*).

Bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông kết hôn với bà P trên cở sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện K vào năm 1984. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm và không có tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng sống ly thân, ăn riêng, kinh tế riêng. Nay bà P xin ly hôn, ông xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà Phòng K còn nên ông đồng ý ly hôn.

- *Về con chung*: Ông và bà P có 4 người con chung là Trần Thị T, sinh năm 1985 ; Trần Thị H, sinh năm 1987 ; Trần Văn Đ1, sinh năm 1992 (*mất năm 1994*) và Trần Văn Đ2, sinh năm 1998. Hiện các con chung của ông và bà P đều đã trên 18 tuổi, đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng con chung.

- *Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân*:

Về quyền sử dụng đất đối với thửa số 531, tờ bản đồ số 6, diện tích 530m^2, địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện K (nay là thị xã K), tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 735872 ngày 10/10/2001 mang tên Đặng Thị P và Trần Văn Đ. Ông Đ xác định, đất có nguồn gốc của ông cha, đất tách cho vợ chồng là để phụng dưỡng, chăm sóc mẹ già, thờ cúng gia tiên. Nay, bà P ly hôn quan điểm của ông không đồng ý chia đất.

Về tài sản và công trình trên đất: Ông Đ xác định các tài sản trên đất là công trình, tài sản trên đất như bà P xác định và được Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà P. Ông Đ không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà P về chia tài sản chung là tài sản, công trình trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị T, Trần Thị H thống nhất trình bày: Về quan hệ gia đình như bố, mẹ các chị là ông Đ, bà P trình bày. Năm 1993, thời điểm chia đất nông nghiệp chị được biết tiêu chuẩn đất nông nghiệp của các chị được chia là 01 sào 2,5 thước. Thực tế tiêu chuẩn đất nông nghiệp của các chị được chia có bị trừ và đất vườn thừa hay không thì các chị không rõ, các chị cũng không có đóng góp hay có công sức gì trong khối tài sản chung của bố mẹ là ông Đ, bà P. Trong trường hợp bố, mẹ chị yêu cầu phân chia

tài sản chung. Chị T, chị H xác định tiêu chuẩn đất nông nghiệp của các chị bị trừ vào đất trong vườn các chị cho đều bố mẹ các chị.

Lời khai của người làm chứng bà Trần Thị N2, bà Trần Thị N1 trình bày:

Bố, mẹ bà là cụ Trần Văn Đ3 (*mất năm 1967*) và cụ Nguyễn Thị N. Cụ Đ3, cụ N sinh được 03 người con, gồm: Bà Trần Thị N2, bà Trần Thị N1 và ông Trần Văn Đ (*ông Trần Văn Đ4, sinh năm 1969 con riêng cụ N*). Năm 1979, bà Nguyễn L chồng, đến ngày 02/9/1984 (*ngày âm lịch*) gia đình tổ chức đám cưới vợ chồng ông Đ - Phòng, một tháng sau ngày 04/10/1984 (*âm lịch*) bà N1 đi lấy chồng. Sau khi vợ chồng ông Đ, bà P lấy nhau, cụ N cho vợ chồng ông Đ, bà P ra ăn riêng còn cụ N ở cùng với người em Trần Văn Đ4 (con riêng cụ N). Năm 1989, em trai bà Trần Văn Đ4 xây dựng gia đình và được cụ N tách đất, cho xây nhà ra ở riêng.

Do cụ Trần Văn Đ3 mất sớm, là chị cả trong gia đình mọi công việc gia đình cụ N đều nói và bàn bạc với các con trong gia đình. Việc cho đất cho con trai, chị em chúng tôi không có ý kiến gì. Khi tách đất, cụ N và các chị em trong gia đình biết ông Đ là con trai trưởng, có trách nhiệm phụng dưỡng mẹ, thờ cúng tổ tiên nên được tách phần đất rộng hơn, ông Đ4 là con thứ được cho phần đất ít hơn. Các bà biết cụ N tách đất vợ chồng ông Đ, bà P và vợ chồng ông Đ4. Từ khi tách đất cho đến nay vợ chồng Đ - Phòng và cậu Đ4, chị em trong nhà đều biết và không có ý kiến hay tranh chấp gì.

Về yêu cầu chia tài sản của bà P là công trình trên đất bà không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, bà xác định nguồn gốc đất của ông cha, nguyện vọng đất để thờ cúng và có trách nhiệm nuôi dưỡng cụ N, nay bà P ly hôn không có trách nhiệm với cụ N khi ốm đau và hiện nay thì các bà không đồng ý. Ngoài ra với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của cụ N, thửa đất tách cho vợ chồng ông Đ, bà P, nay bà P không có trách nhiệm phụng dưỡng nên cụ N đòi lại đất.

Kết quả xem xét thẩm định : Hiện trạng thửa đất số 531 tờ bản đồ 06 ông Đ, bà P tranh chấp có diện tích 602,7m^2. Tài sản trên đất gồm có:

Nhà ở 1 tầng mái bằng (xây năm 1999); Mái tôn lạnh phía trước cửa nhà mái bằng (xây năm 2012); Mái lợp tôn cạnh nhà mái bằng về phía nhà bà T1 (làm năm 2012); Sân bê tông phía trước và xung quanh nhà mái bằng (xây năm 2012); Nhà sát gạo 1 tầng mái F (xây năm 2012; Mái tôn phía trước cửa nhà sát gạo (làm năm 2012); Nhà chấu 1 tầng mái F (xây năm 2012); Lán che hành lợp tôn lạnh (làm năm 2020); Nhà vệ sinh cạnh lán che hành, xây gạch chỉ, mái lợp tôn lạnh (làm năm 2020); Chuồng gà cạnh nhà vệ sinh, lợp mái tôn (xây năm 2020); Nhà ở, xây gạch chỉ, mái lợp tôn lạnh (làm năm 1999); Mái tôn lạnh phía trước cửa nhà ngang (làm năm 2020); Sân bê tông lát gạch Ceramic 40x40 cm (làm năm 2020); Mái tôn cạnh nhà ngang và nhà tắm (làm năm 2020); Nhà tắm

mái bằng, xây gạch chỉ 110, trên có bể lọc (làm năm 1999); Sân bê tông phía trước cửa nhà tắm (làm năm 1999); Cổng sắt, diện tích xây dựng (làm năm 2015); Trụ cổng xây gạch chỉ (làm năm 2015); Hàng rào hoa sắt B40 (làm năm 2015); Tường bao trước nhà xây gạch chỉ đặc 110 (làm năm 2015); Tường bao quanh nhà xây gạch papanh (làm năm 1999). Cộng: 175.975.000 đồng (bằng chữ: Một trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Cây cối trên đất: Cây na 11 cây; Cây táo 01 cây; Cây mít 01 cây; Cây nhãn 02.

****Tài liệu Tòa án xác minh, thu thập***:

Tại biên bản xác minh ngày 15/7/2024, ông Phạm Văn T2 - Công chức địa chính UBND xã T cung cấp:

Theo bản đồ 299: Vị trí thửa đất số 531, tờ bản đồ số 6, diện tích 530 m² địa chỉ: thôn K, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương thuộc thửa các thửa số 536, 355 tờ bản đồ số 14. Tại sổ mục kê 299, số thứ tự 280 đứng tên cụ Đ3 diện tích 447 m². Thửa số 281 đứng tên ông Đ, diện tích 447 m² (*chưa xác định được cụ thể thừa nào đứng tên ông Đ bà P*). Bản đồ đo đạc năm 1991: Thửa đất số 355, 356 được tách thành bốn thửa gồm thửa số 530, 531, 532, 533. Trong đó: thửa số 530, diện tích là 100 m²; thửa số 531, diện tích 430 m²; thửa số 532, diện tích là 104 m²; thửa số 533, diện tích là 354 m^2. Tại sổ mục kê năm 1991: thửa số 530 diện tích 100 m^2 (*mã đất A0*), thửa số 531 diện tích là 430m^2 mã đất T (đất thổ cư). Thửa số 532 và 533 đứng tên anh Đ4. Tại bản đồ đo đạc năm 2010, thửa đất số 530, 531 được gộp thành một thửa đất số 286, diện tích là 607 m². Hiện trạng diện tích đất tranh chấp Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ, thửa đất có diện tích là 602,7m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp cho ông Đ và bà P có sự biến động về diện tích là do sai số đo đạc và do tính toán. Ranh giới mốc giới ông Đ, bà P sử dụng ổn định không có tranh chấp từ trước đến nay.

Tại biên bản xác minh ngày 20/9/2024, ông Nguyễn Ngọc Đ5, Trưởng thôn Khuê Bích, xã T cung cấp:

Tại sổ giao diện tích đất theo tiêu chuẩn nghị quyết đất 03 của các hộ dân thôn K Thời điểm chia ruộng hộ gia đình ông Đ có 05 khẩu gồm ông Đ, bà P, chị T, chị H và anh Đ1.

Theo tiêu chuẩn chung, mỗi khẩu được giao 1 sào 2,5 thước = 420m^2 đất nông nghiệp. Tuy nhiên, hộ gia đình ông Đ, bà P chỉ được giao 4,7 suất (trừ 30% do sinh con thứ ba). Hộ gia đình ông Đ chỉ được giao đất nông nghiệp là 4,7 suất bằng 1.974m^2 (30% trừ vào tiêu chuẩn giao đất của ông Đ, bà P). Tại cột đất được giao theo Nghị quyết 03, hộ gia đình ông Đ được giao 2.454m^2. Số diện tích này nhiều lên do có cả tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ N được chia. Cụ thể, cụ N được giao là 1 sào 2, 5 thước = 420m^2, cụ N được chia thêm 60m^2 nông nghiệp (tiêu chuẩn thờ cúng liệt sĩ). Như vậy, tổng diện tích đất nông nghiệp của vợ chồng ông Đ, các con T, H, Đ1 và cụ N là: 1974m^2 + 420m^2 +

60m^2 = 2.454m^2. Tại cột diện tích đất trong vườn, hộ ông Đ bị trừ 72m^2 đất ở ngoài đồng (*đất nông nghiệp*). Do vậy, diện tích đất nông nghiệp thực tế được giao ở ngoài đồng là: 2.454m^2 – 72m^2 = 2.382 m^2.

Theo chính sách chung, hộ gia đình ông Đ có diện tích đất ở rộng lên khi chia đất nông nghiệp bị trừ vào đất vườn thừa theo tỉ lệ 1 thước ngoài đồng bằng 2,5 thước trong vườn. Như vậy, diện tích đất trong vườn của hộ gia đình ông Đ và cụ N sau khi quy đổi bị trừ vào đất vườn thừa là 180m^2. Việc trừ đất vườn thừa là trừ đều cho 6 khẩu gồm: Cụ N, ông Đ, bà P, chị T, chị H, anh Đ1, tương ứng với mỗi khẩu bị trừ là 30m^2.

Tại biên bản xác minh ngày 20/9/2024, ông Nguyễn Ngọc Đ5, Trưởng thôn thôn K, xã T cung cấp:

Ông là Trưởng thôn thôn K, xã T và được giao quản lý sổ diện tích tiêu chuẩn theo Nghị quyết 03 của thôn K năm 2003 (*sổ này được ghi chép lại về tiêu chuẩn đất được chia của các hộ dân thôn K vào năm 1993*). Tại số giao đất nêu trên, thời điểm chia đất nông nghiệp năm 1993, hộ gia đình ông Trần Văn Đ4 (*con cụ Nguyễn Thị N*) có 04 nhân khẩu gồm: Vợ chồng ông Đ4 và hai người con của vợ chồng ông Đ4. Tại sổ, cột diện tích được chia theo Nghị quyết 03, gia đình ông Đ4 được giao 1.680m^2 và bị trừ 60m^2 đất nông nghiệp vào đất trong vườn. Thực tế ngoài đất đồng được nhận là 1.620m^2. Thời điểm chia đất nông nghiệp, cụ N không được chia đất nông nghiệp cùng hộ gia đình ông Đ4.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với ông Đ, yêu cầu chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân.

- Bị đơn ông Đ: Về quan hệ hôn nhân xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà P xin ly hôn ông Đ đồng ý. Về yêu cầu chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân: ông Đ xác định tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng, ông không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất ông xác định đất của ông cha nên ông không đồng ý tài sản là quyền sử dụng đất cho bà P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Các đương sự đã được triệu tập đến Tòa án, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan đều có mặt là đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn bà P, bị đơn ông Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn và đều thuận tình ly hôn. Do vậy, cần công nhận thuận tình ly hôn giữa bà P và ông Đ là phù hợp với thực tế về mâu thuẫn vợ chồng. Về nuôi dưỡng con chung: Bà P, ông Đ hiện có 3 con chị Trần Thị T, chị Trần Thị H và

anh Trần Văn Đ2. Các con chung đều đã trên 18 tuổi, không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng con chung nên không phải giải quyết trong vụ án. Về yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân:

Xác định tài sản chung bà P, ông Đ trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là thửa số 531, tờ bản đồ số 6, diện tích 530m^2, địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện K (nay là thị xã K), tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 735872 ngày 10/10/2001 mang tên Đặng Thị P và Trần Văn Đ. Diện tích đất ông Đ, bà P sử dụng hợp pháp là 602,7m^2.

Về chia hiện vật:

1. Giao cho ông Đ phần đất có diện tích 339,6m^2, được giới hạn bởi các điểm B4, B3, B2, B4, B1, A4, A3, A1, B4. Trong đó có 180m^2 x 6.000.000đồng/1m^2 = 1.080.000.000đồng đất ở và đất trồng cây lâu năm 159,6m^2 x 2.160.000đ/1m^2 = 344.736.000đồng. Giá trị tài sản là quyền sử dụng đất ông Đ được giao là: 1.424.736.000đồng. Các tài sản và công trình trên phần đất chia cho ông Đ gồm: Nhà ở 1 tầng mái bằng (xây năm 1999), giá trị còn lại: 63.602.000đồng. Sân bê tông phía trước và xung quanh nhà mái bằng, (làm năm 2012), giá trị còn lại: 4.599.000đồng. Sân bê tông lát gạch Ceramic 40x40cm, diện tích xây dựng: 17,0 m^2 (làm năm 2020), giá trị còn lại: 3.605.000đồng. Nhà tắm mái bằng, trên có bể lọc, diện tích xây dựng: 4,6 m^2 (xây năm 1999), giá trị còn lại: 4.878.000đồng. Nhà ở, xây gạch chỉ, mái lợp tôn lạnh, diện tích xây dựng: 21,9 m^2 (xây năm 1999), giá trị còn lại: 12.514.000 đồng. Tường bao trước nhà xây gạch chỉ đặc 110, khối lượng xây dựng: 2,03 m^3 (xây năm 2015). Giá trị còn lại: 653.000 đồng. Hàng rào hoa sắt B40, diện tích xây dựng: 18,45 m^2 (làm năm 2015), giá trị còn lại: 275.000 đồng. Tổng trị giá tài sản: 90.126.000đồng. Tổng trị giá tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản chung ông Đ được giao là: 1.514.862.000đồng. Ngoài ra ông Đ được quản lý, sử dụng các công trình, tài sản khác thuộc về đất được phân chia (kèm theo sơ đồ phân chia).

2. Giao cho bà P phần đất có diện tích 263,1m^2, được giới hạn bởi các điểm B1, B2, B3, B4, A9, A8, A7, A6, A5, B1. Trong đó có 120m^2 x 6.000.000đồng/1m^2 = 720.000.000đồng đất ở và đất trồng cây lâu năm 143,1m^2 x 2.600.000đ/1m^2 = 309.096.000đồng. Giá trị tài sản là quyền sử dụng đất bà P được giao: 1.029.096.000đồng. Các tài sản và công trình trên phần đất chia cho bà P gồm: Nhà sát gạo 1 tầng mái Fibroximang, tường xây gạch chỉ 110 diện tích xây dựng: 16,6 m^2 (xây năm 2012), giá trị còn lại: 8.433.000 đồng. Mái tôn phía trước cửa nhà sát gạo, diện tích xây dựng: 6,00 m^2 (làm năm 2012), giá trị còn lại: 332.000đồng. Nhà chấu 1 tầng mái F(xây năm 2012), giá trị còn lại: 2.608.000 đồng; Nhà vệ sinh cạnh lán che hành, xây gạch chỉ, mái lợp tôn lạnh diện tích xây dựng: 6,0 m^2 (xây năm 2020), giá trị còn lại: 11.426.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản: 22.799.000đồng. Tổng trị giá tài sản: 22.799.000đồng. Tổng trị giá tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản chung bà P được giao là: 1.051.895.000đồng. Bà P phải trả chênh lệch về tài sản cho ông Đ là 13.899.700đồng. Ngoài ra bà P được quản lý, sử dụng các tài sản khác thuộc về đất được phân chia (kèm theo sơ đồ phân chia).

Ngoài ra Viện kiểm sát còn đề nghị án phí, chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng, thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bị đơn ông Trần Văn Đ cư trú, sinh sống tại thôn K, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Đ, bà P đều xác định hai bên kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện K (nay là thị xã K), tỉnh Hải Dương vào năm 1984, về ngày tháng đăng ký kết hôn ông Đ, bà Phòng K nhớ do đã mất đăng ký kết hôn. Tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp, có xác thực của ông Nguyễn Văn S là người đăng ký kết hôn cho ông Đ, bà P và được UBND xã T xác nhận ông Đ, bà P đăng ký kết hôn vào 1984. Do vậy, có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà P, ông Đ là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị P khởi kiện xin ly hôn với ông Trần Văn Đ. Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn, bị đơn thì thấy về thời gian ông Đ, bà P mâu thuẫn phù hợp với kết quả xác minh thu thập chứng cứ và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Đ, bà P kéo dài từ nhiều năm nay, cả hai đều không có biện pháp nào để giải quyết mâu thuẫn, hòa giải đoàn tụ được với nhau. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà P, bị đơn ông Đ đều xác định tình cảm vợ chồng không còn từ nhiều năm nay cả hai đều thống nhất ly hôn. Hội đồng xét xử, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Đ, bà P đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đặng Thị P và ông Trần Văn Đ là phù hợp với thực tế mâu thuẫn vợ chồng của đôi bên và quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Bà P và ông Đ có 4 người con chung là Trần Thị T, sinh năm 1985 ; Trần Thị H, sinh năm 1987; Trần Văn Đ1, sinh năm 1992 (*mất năm 1994*) và Trần Văn Đ2, sinh năm 1998. Hiện các con chung chị Trần Thị T, chị Trần Thị H, anh Trần Văn Đ1 và anh Trần Văn Đ2 đều đã trên 18 tuổi, đã

trưởng thành và tự lập được cuộc sống nên bà Phòng K yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng con chung.

[5] Về tài sản chung, vay nợ chung:

[5.1] Nguyên đơn bà P xác định tài sản chung trong thời kỳ giữa bà và ông Đ là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 531, diện tích 530m^2, địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện K (nay là thị xã K), tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 735872 ngày 10/10/2001 mang tên Đặng Thị P và Trần Văn Đ. Nguồn gốc đất, năm 1984 sau khi bà và ông Đ kết hôn, vợ chồng bà được gia đình nhà chồng cho đất, xây nhà để ra ăn riêng, ở riêng. Bị đơn ông Đ thừa nhận nguồn gốc thửa đất đứng tên ông và bà P như nguyên đơn bà P trình bày. Tuy nhiên, bị đơn ông Đ cho rằng việc tách đất, cho vợ chồng là do ông là con trai trưởng, việc tách đất cho đất để phụng dưỡng, chăm sóc mẹ già và để thờ cúng gia tiên. Nay bà P ly hôn ông, không chung sống, chăm sóc, nuôi dưỡng cụ N nên ông không đồng ý chia tài sản là quyền sử dụng đất cho bà P. Trên cơ sở tài liệu chứng cứ, thu thập có trong hồ sơ thì thấy: Đất tranh chấp có nguồn gốc đất ông cha: Bản đồ đo đạc, sổ mục kê năm 1991: thửa số 530, tờ bản đồ số 14, diện tích 100 m^2; thửa số 531, tờ bản đồ số 14, diện tích là 430m^2, tách thửa đứng tên ông Đ. Thửa số 532, diện tích là 104 m², thửa số 533, diện tích là 354 m^2 tách thửa đứng tên ông Đ4 (*con riêng của N*). Như vậy, từ năm 1991 thửa đất trên được tách cho vợ chồng ông Đ, bà P và được đứng tên trên sổ mục kê. Việc cụ N tách đất cho vợ chồng ông Đ, bà P thì các người con của cụ là bà N2, bà N1 đều biết và không ý kiến hay tranh chấp gì từ đó đến nay. Thời điểm tách đất, cho đất cụ N cho hai người con trai một thửa tách cho vợ chồng ông Đ, bà P và một thửa tách cho vợ chồng ông Đ4. Bị đơn ông Đ thừa nhận cụ N đã tách và cho đất cho vợ chồng ông, phù hợp với lời khai của bà Trần Thị N2, bà Trần Thị N1 con của cụ N đây là chứng cứ không phải chứng minh. Ngoài lời khai bị đơn ông Đ không có bất kỳ văn bản nào về việc tặng cho đất với điều kiện như bị đơn đã trình bày. Do vậy, bị đơn ông Đ đề nghị áp dụng điều 462 của Bộ luật dân sự là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.2] Như đã phân tích tại mục [5.1], bị đơn ông Đ đề nghị áp dụng Điều 462 của Bộ luật dân sự về việc "*Tặng cho có điều kiện*" là không có căn cứ. Do vậy, nguyên đơn bà P xác định thửa số 531, diện tích 530m^2 , địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện K (nay là thị xã K), tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 735872 ngày 10/10/2001 mang tên Đặng Thị P và Trần Văn Đ là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu phân chia là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.3] Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thì thấy: Năm 1993, thời điểm chia đất nông nghiệp hộ gia đình ông Đ có 5 khẩu gồm: ông Đ, bà P và 3 người

con Trần Thị T, Trần Thị H và Trần Văn Đ1 (*mất năm 1994*), mỗi khẩu được giao 01 sào 2,5 thước = 420m^2. Hộ gia đình ông Đ, bà P chỉ được giao 4,7 suất (*bị trừ 30% do sinh con thứ ba, trừ vào tiêu chuẩn giao đất của ông Đ, bà P)* nên diện tích được giao là 1.974m^2. Thực tế hộ ông Đ được giao 2.454m^2 nhiều hơn so với tiêu chuẩn là do có tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ N giao cùng với hộ ông Đ. Cụ N được giao là 1 sào 2,5 thước = 420m^2 và được giao thêm 60m^2 nông nghiệp (*tiêu chuẩn thờ cúng liệt sĩ*). Tại sổ giao diện tích đất theo tiêu chuẩn nghị quyết đất 03 của các hộ dân thôn K, thể hiện hộ ông Đ bị trừ 72m^2 đất ở ngoài đồng vào đất vườn thừa. Tỉ lệ quy đổi 1 thước ngoài đồng bằng 2,5 thước trong vườn. Như vậy, diện tích đất vườn của hộ gia đình ông Đ và cụ N, sau khi quy đổi đất vườn thừa bị trừ 180m^2. Việc trừ đất vườn thừa là trừ đều cho 6 khẩu gồm: Cụ N, ông Đ, bà P, chị T, chị H và anh Đ1, tương ứng với mỗi khẩu bị trừ là 30m^2. Như vậy, trong diện tích đất tranh chấp giữa ông Đ, bà P có đất của cụ N, ông Đ, bà P, chị H, anh Đ1 mỗi người có 30m^2 đất vườn.

[5.4] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị T, Trần Thị H có quan điểm: Quyền sử dụng đất đối với 30m^2 đất có trong diện tích đất tranh chấp, các chị không nhận mà cho đều bố mẹ là ông Đ, bà P. Đối với diện tích đất 30m^2 của anh Đ1 (*chết năm 1994*), thời điểm mở thừa kế ông Đ, bà P là người hưởng di sản thừa kế, kỷ phần thừa kế ông Đ, bà P được hưởng là như nhau. Đối với diện tích đất 30m^2 của cụ N trong diện tích đất tranh chấp, như đã phân tích tại [5.1] cụ N đã tách và cho toàn bộ diện tích đất thuộc thửa số 351, tờ bản đồ số 6, diện tích 530m^2 cho vợ chồng ông Đ, bà P. Do vậy, diện tích đất của chị T, chị H, anh Đ1 và cụ N được nhận là ngang nhau.

[5.5] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 735872 ngày 10/10/2001 do UBND huyện K cấp mang tên Đặng Thị P và Trần Văn Đ, đất thuộc thửa số 531, diện tích 530m^2 (*trong đó đất ở là 300m2, đất vườn thừa hợp pháp 50m2, đất cây hàng năm 180m^2*). Bản đồ đo đạc năm 2010, thửa đất tranh chấp thuộc thửa đất số 286, diện tích là 607m². Hiện trạng xem xét thẩm định tại chỗ, thửa đất tranh chấp có diện tích là 602,7m^2. Nguyên đơn bà P yêu cầu phân chia tài sản là quyền sử dụng đất theo hiện trạng Tòa án đã xem xét thẩm định. Tòa án đã tiến hành xác minh về nguồn gốc đất, diện tích đất biến động thì được UBND xã T cung cấp: Thửa đất có biến động về diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp cho ông Đ, bà P là do sai số đo đạc và do tính toán. Ranh giới, mốc giới thửa đất ông Đ, bà P sử dụng là ổn định, không có tranh chấp từ trước đến nay. Như vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định diện tích đất ông Đ, bà P được sử dụng hợp pháp là 602,7m^2 và là tài sản tranh chấp yêu cầu để phân chia.

Kết quả định giá tài sản tại biên bản định giá tài sản ngày 27/5/2024 của Hội đồng định giá Ủy ban thị xã K xác định: Đất ở nông thôn có vị trí 2, nhóm 1, khu vực 1 có giá là: 6.000.000 đồng/m^2 x 300m^2 = 1.800.000.000đồng; Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm có giá là: 2.160.000 đồng/m^2 x 302,7m^2 = 653.832.000đồng. Tổng giá trị đất: 2.453.832.000đồng.

[6]. *Về tài sản chung là công trình, cây cối trên đất*:

[6.1]. Tại phiên tòa nguyên đơn bà P, bị đơn ông Đ thống nhất xác định các tài sản chung tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân là các tài sản đã được Tòa án xem xét thẩm định và Hội đồng định giá của UBND thị xã K định giá, tuy nhiên do thiệt hại của bão YaGi một số tài sản bị hư hỏng. Tại phiên tòa nguyên đơn bà P, bị đơn ông Đ thống nhất yêu cầu phân chia các tài sản chung đối với một số tài sản, cụ thể: Nhà ở 1 tầng mái bằng (xây năm 1999), giá trị còn lại: 63.602.000đồng. Sân bê tông phía trước và xung quanh nhà mái bằng, (làm năm 2012), giá trị còn lại: 4.599.000đồng. Nhà sát gạo 1 tầng mái Fibroximang, tường xây gạch chỉ 110 diện tích xây dựng: 16,6 m^2 (xây năm 2012), giá trị còn lại: 8.433.000 đồng. Mái tôn phía trước cửa nhà sát gạo, diện tích xây dựng: 6,00 m^2 (làm năm 2012), giá trị còn lại: 332.000đồng. Nhà chấu 1 tầng mái F(xây năm 2012), giá trị còn lại: 2.608.000 đồng; Nhà vệ sinh cạnh lán che hành, xây gạch chỉ, mái lợp tôn lạnh diện tích xây dựng: 6,0 m^2 (xây năm 2020), giá trị còn lại: 11.426.000 đồng. Sân bê tông lát gạch Ceramic 40x40cm, diện tích xây dựng: 17,0 m^2 (làm năm 2020), giá trị còn lại: 3.605.000đồng. Nhà tắm mái bằng, trên có bể lọc, diện tích xây dựng: 4,6 m^2 (xây năm 1999), giá trị còn lại: 4.878.000đồng. Nhà ở, xây gạch chỉ, mái lợp tôn lạnh, diện tích xây dựng: 21,9 m^2 (xây năm 1999), giá trị còn lại: 12.514.000 đồng. Tường bao trước nhà xây gạch chỉ đặc 110, khối lượng xây dựng: 2,03 m^3 (xây năm 2015). Giá trị còn lại: 653.000 đồng. Hàng rào hoa sắt B40, diện tích xây dựng: 18,45 m^2 (làm năm 2015), giá trị còn lại: 275.000 đồng. Tổng giá trị tài sản và công trình trên đất: 112.925.000 đồng.

[5.6]. Về cây cối trên đất: Nguyên đơn bà P, bị đơn ông Đ xác định các cây cối ảnh hưởng của bão Yagi cây cối không còn. Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5.7]. Về tiêu chuẩn đất nông nghiệp các đương sự tự thỏa thuận phân chia với nhau. Bà P, ông Đ không yêu cầu phân chia nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án.

[6]. Chia theo hiện vật:

[6.1]. Như đã phân tích, đánh giá tại mục [5.5], [6.1], tổng giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà P, ông Đ yêu cầu phân chia: Quyền sử dụng đất và tài sản, công trình trên đất: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 2.453.832.000đồng + 112.925.000đồng = 2.566.757.000đồng. Tuy nhiên, khi phân chia cần xem xét nguồn gốc đất tranh chấp có nguồn gốc của bố, mẹ đẻ của

ông Đ. Do vậy, về giá trị quyền sử dụng chia cho ông Đ được nhiều hơn bà P, cụ thể: ông Đ được hưởng 60% x 2.453.832.000đồng = 1.472.299.200đồng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất; bà P được hưởng 40% x 2.453.832.000đồng = 981.532.800đồng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất. Đối tài sản là công trình trên đất, công sức tạo lập lên khối tài sản chung là như nhau nên mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là 112.925.000đồng : 2 = 56.462.500đồng. Tổng giá trị tài sản ông Đ được hưởng là 1.528.761.700đồng. Tổng giá trị tài sản bà P được hưởng 1.037.995.300đồng.

[6.3]. Bị đơn ông Đ hiện đang là người quản lý, sử dụng nhà và công trình là tài sản chung giữa ông Đ, bà P. Bà P không có chỗ ở, đang ở nhờ nhà bố mẹ đẻ của bà P. Tại phiên tòa nguyên đơn bà P đồng ý để ông Đ được sử dụng đất và có căn nhà chính là tài sản chung của vợ chồng, bà đồng ý nhận phần đất còn lại. Trên cơ sở đánh giá, phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phân chia tài sản, cụ thể như sau:

Giao cho ông Đ phần đất có diện tích 339,6m^2, được giới hạn bởi các điểm B4, B3, B2, B4, B1, A4, A3, A1, B4. Trong đó có 180m^2 x 6.000.000đồng/1m^2 = 1.080.000.000đồng đất ở và đất trồng cây lâu năm 159,6m^2 x 2.160.000đ = 344.736.000đồng. Giá trị tài sản là quyền sử dụng đất ông Đ được giao: 1.424.736.000đồng. Các tài sản và công trình trên phần đất phân chia bà P được quản lý, sử dụng gồm: Nhà ở 1 tầng mái bằng (xây năm 1999), giá trị còn lại: 63.602.000đồng. Sân bê tông phía trước và xung quanh nhà mái bằng, (làm năm 2012), giá trị còn lại: 4.599.000đồng. Sân bê tông lát gạch Ceramic 40x40cm, diện tích xây dựng: 17,0 m^2 (làm năm 2020), giá trị còn lại: 3.605.000đồng. Nhà tắm mái bằng, trên có bể lọc, diện tích xây dựng: 4,6 m^2 (xây năm 1999), giá trị còn lại: 4.878.000đồng. Nhà ở, xây gạch chỉ, mái lợp tôn lạnh, diện tích xây dựng: 21,9 m^2 (xây năm 1999), giá trị còn lại: 12.514.000 đồng. Tường bao trước nhà xây gạch chỉ đặc 110, khối lượng xây dựng: 2,03 m^3 (xây năm 2015). Giá trị còn lại: 653.000 đồng. Hàng rào hoa sắt B40, diện tích xây dựng: 18,45 m^2 (làm năm 2015), giá trị còn lại: 275.000 đồng. Tổng trị giá tài sản: 90.126.000đồng. Tổng trị giá tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản chung ông Đ được giao là: 1.514.862.000đồng. Ngoài ra ông Đ được quản lý, sử dụng các công trình, tài sản khác thuộc về đất được phân chia (kèm theo sơ đồ phân chia).

Giao cho bà P phần đất có diện tích 263,1m^2, được giới hạn bởi các điểm B1, B2, B3, B4, A9, A8, A7, A6, A5, B1. Trong đó có 120m^2 x 6.000.000đồng/1m^2 = 720.000.000đồng đất ở và đất trồng cây lâu năm 143,1m^2 x 2.600.000đ = 309.096.000đồng. Giá trị tài sản là quyền sử dụng đất bà P được giao: 1.029.096.000đồng. Các tài sản và công trình trên phần đất phân chia bà P được quản lý, sử dụng gồm: Nhà sát gạo 1 tầng mái Fibroximang, tường xây gạch chỉ 110 diện tích xây dựng: 16,6 m^2 (xây năm 2012), giá trị còn lại:

8.433.000 đồng. Mái tôn phía trước cửa nhà sát gạo, diện tích xây dựng: 6,00 m^2 (làm năm 2012), giá trị còn lại: 332.000đồng. Nhà chấu 1 tầng mái F(xây năm 2012), giá trị còn lại: 2.608.000 đồng; Nhà vệ sinh cạnh lán che hành, xây gạch chỉ, mái lợp tôn lạnh diện tích xây dựng: 6,0 m^2 (xây năm 2020), giá trị còn lại: 11.426.000 đồng. Tổng trị giá tài sản: 22.799.000đồng. Tổng trị giá tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản chung bà P được giao là: 1.051.895.000đồng. Bà P phải trả chênh lệch về tài sản cho ông Đ là 13.899.700đồng. Ngoài ra bà P được quản lý, sử dụng các tài sản khác thuộc về đất được phân chia (kèm theo sơ đồ phân chia).

[7]. Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147 BLTTD; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn bà Đặng Thị P phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 43.139.859đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn ông Trần Văn Đ phải chịu 57.862.851đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[8]. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản nguyên đơn nộp và chi phí 7.500.000đồng. Nguyên đơn bà P phải chịu 3.750.000đồng. Bị đơn ông Đ phải chịu 3.750.000đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Do bà P đã nộp và chi số tiền 7.500.000đồng nên ông Đ có trách nhiệm trả cho cho bà P số tiền 3.750.000đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- *Căn cứ*: Điều 29; Điều 33; Điều 55; Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đặng Thị P và ông Trần Văn Đ.

2. Về tài sản:

2.1. Giao cho ông Đ phần đất có diện tích 339,6m^2, được giới hạn bởi các điểm B4, B3, B2, B4, B1, A4, A3, A1, B4. Trong đó có 180m^2 x 6.000.000đồng/1m^2 = 1.080.000.000đồng đất ở và đất trồng cây lâu năm 159,6m^2 x 2.160.000đ/1m^2 = 344.736.000đồng. Giá trị tài sản là quyền sử dụng đất ông Đ được giao là: 1.424.736.000đồng. Các tài sản và công trình trên phần đất chia cho ông Đ gồm: Nhà ở 1 tầng mái bằng (xây năm 1999), giá trị còn lại: 63.602.000đồng. Sân bê tông phía trước và xung quanh nhà mái bằng, (làm năm

2012), giá trị còn lại: 4.599.000đồng. Sân bê tông lát gạch Ceramic 40x40cm, diện tích xây dựng: 17,0 m^2 (làm năm 2020), giá trị còn lại: 3.605.000đồng. Nhà tắm mái bằng, trên có bể lọc, diện tích xây dựng: 4,6 m^2 (xây năm 1999), giá trị còn lại: 4.878.000đồng. Nhà ở, xây gạch chỉ, mái lợp tôn lạnh, diện tích xây dựng: 21,9 m^2 (xây năm 1999), giá trị còn lại: 12.514.000 đồng. Tường bao trước nhà xây gạch chỉ đặc 110, khối lượng xây dựng: 2,03 m^3 (xây năm 2015). Giá trị còn lại: 653.000 đồng. Hàng rào hoa sắt B40, diện tích xây dựng: 18,45 m^2 (làm năm 2015), giá trị còn lại: 275.000 đồng. Tổng trị giá tài sản: 90.126.000đồng. Tổng trị giá tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản chung ông Đ được giao là: 1.514.862.000đồng. Ngoài ra ông Đ được quản lý, sử dụng các công trình, tài sản khác thuộc về đất được phân chia (kèm theo sơ đồ phân chia).

2.2.Giao cho bà P phần đất có diện tích 263,1m^2, được giới hạn bởi các điểm B1, B2, B3, B4, A9, A8, A7, A6, A5, B1. Trong đó có 120m^2 x 6.000.000đồng/1m^2 = 720.000.000đồng đất ở và đất trồng cây lâu năm 143,1m^2 x 2.600.000đ/1m^2 = 309.096.000đồng. Giá trị tài sản là quyền sử dụng đất bà P được giao: 1.029.096.000đồng. Các tài sản và công trình trên phần đất chia cho bà P gồm: Nhà sát gạo 1 tầng mái Fibroximang, tường xây gạch chỉ 110 diện tích xây dựng: 16,6 m^2 (xây năm 2012), giá trị còn lại: 8.433.000 đồng. Mái tôn phía trước cửa nhà sát gạo, diện tích xây dựng: 6,00 m^2 (làm năm 2012), giá trị còn lại: 332.000đồng. Nhà chấu 1 tầng mái F(xây năm 2012), giá trị còn lại: 2.608.000 đồng; Nhà vệ sinh cạnh lán che hành, xây gạch chỉ, mái lợp tôn lạnh diện tích xây dựng: 6,0 m^2 (xây năm 2020), giá trị còn lại: 11.426.000 đồng. Tổng trị giá tài sản: 22.799.000đồng. Tổng trị giá tài sản: 22.799.000đồng. Tổng trị giá tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản chung bà P được giao là: 1.051.895.000đồng. Bà P phải trả chênh lệch về tài sản cho ông Đ là 13.899.700đồng. Ngoài ra bà P được quản lý, sử dụng các tài sản khác thuộc về đất được phân chia (kèm theo sơ đồ phân chia).

2.3. Các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích được phân chia.

3. Về án phí: Nguyên đơn bà Đặng Thị P phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 43.139.859đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ vào tiền tạm ứng án phí, lệ phí bà P đã nộp 5.300.000đồng tại chi Cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0002305 ngày 26/02/2024 và Biên lai ký hiệu số BLTU/23 số 002353 ngày 20/3/2024. Bà P còn phải tiếp tục nộp 37.839.859đồng. Bị đơn ông Trần Văn Đ phải chịu 57.862.851đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản nguyên đơn nộp và chi phí 7.500.000đồng. Nguyên đơn bà P phải chịu 3.750.000đồng. Bị đơn ông Đ phải chịu 3.750.000đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Do bà P đã nộp và chi số tiền 7.500.000đồng nên ông Đ có trách nhiệm trả cho cho bà P số tiền 3.750.000đồng.

5. Đối trừ vào số tiền 13.899.700đồng nguyên đơn bà Đặng Thị P phải trả chênh lệch về tài sản cho bị đơn ông Đ. Bà P còn phải trả chênh lệch về tài sản cho ông Trần Văn Đ số tiền 10.149.700đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu lãi với số tiền phải thi hành, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 BLDS năm 2015.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Có mặt nguyên đơn bà P, bị đơn ông Đ, có mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan H, T. Có mặt người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi liên quan cụ N. Báo cho nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKS ND thị xã Kinh Môn;*
- *Chi cục THA Dân sự thị xã Kinh Môn;*
- *Đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Khánh